

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG  
TRƯỜNG THPT BẠCH ĐẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 196 /QĐ-THPT BD

Hải Phòng, ngày 30 tháng 9 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách 9 tháng đầu năm 2025  
và các khoản thu năm học 2024 - 2025

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT BẠCH ĐẰNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25/07/2025 của UBND Thành Phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 5748/QĐ-SGDĐT ngày 20/8/2025 của Sở Giáo dục và đào tạo Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số dự toán ngân sách 9 tháng đầu năm 2025 và các khoản thu năm học 2024 - 2025 của trường THPT Bạch Đằng (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Thúy Vinh

DỰ TOÁN THU - CHI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025  
VÀ CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 196/QĐ-THPTBD ngày 30/9/2025 của Trường THPT Bạch Đằng)

| TT    | Nội dung                                                                                                                  | Dự toán       |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1     | 2                                                                                                                         | 3             |
| A     | TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ                                                                               |               |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                                                                        |               |
| 1     | Học phí năm học 2024 - 2025                                                                                               |               |
| 1.1   | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               | 295.729.426   |
| 1.2   | Mức thu 77.000đ/HS/tháng                                                                                                  |               |
| 1.3   | Tổng số thu trong năm ( 9 tháng đầu năm)                                                                                  | 1.561.507.000 |
| 1.4   | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      | 1.857.236.426 |
| 1.5   | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([1])                                                                                | 1.857.236.426 |
| 1.6   | Số chi trong năm                                                                                                          | 1.060.813.540 |
|       | Trong đó: - Bổ sung chi lương                                                                                             | 329.463.400   |
|       | - Chi tăng cường cơ sở vật chất                                                                                           | 411.277.280   |
|       | - Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                | 297.575.000   |
|       | - Chi khác                                                                                                                | 22.497.860    |
| 1.7   | Số dư cuối năm                                                                                                            | 796.422.886   |
| 1.8   | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX) |               |
| 2     | Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)<br>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)                                    |               |
| 2.1   | Dạy thêm học thêm NH 2024 - 2025                                                                                          |               |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               | 65.938.400    |
| 2.1.2 | Mức thu: 10.000đ/tiết                                                                                                     |               |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm học                                                                                                 | 4.005.300.000 |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học                                                                                  | 4.071.238.400 |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                      | 4.015.912.000 |
| 2.1.6 | Số chi trong năm                                                                                                          | 4.037.574.400 |
|       | Trong đó: - Chi GV giảng dạy và GV phụ trách lớp học                                                                      | 2.747.620.000 |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                             | 283.114.000   |
|       | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                                           | 443.669.000   |
|       | - Chi phúc lợi                                                                                                            | 372.288.000   |
|       | - Chi khác:.....                                                                                                          | 190.883.400   |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm                                                                                                            | 33.664.000    |
| 2.2   | Học nghề                                                                                                                  |               |
| 2.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               |               |
| 2.2.2 | Mức thu: 10.000đ/HS/tháng                                                                                                 |               |
| 2.2.3 | Tổng số thu trong năm                                                                                                     |               |
| 2.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      |               |
| 2.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                      |               |
| 2.2.6 | Số chi trong năm                                                                                                          |               |
|       | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ                                                                      |               |



|             |                                                                                                                                                      |             |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|             | trách lớp học                                                                                                                                        |             |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                        |             |
|             | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                                                                      |             |
|             | - Chi phúc lợi                                                                                                                                       |             |
|             | - Chi khác:.....                                                                                                                                     |             |
| 2.2.7       | Số dư cuối năm                                                                                                                                       |             |
| <b>3</b>    | <b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>                                                                                |             |
| <b>3.1</b>  | .....                                                                                                                                                |             |
| 3.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                          |             |
| 3.1.2       | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                |             |
| 3.1.3       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                 |             |
| 3.1.4       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                                                 |             |
| 3.1.5       | Số chi trong năm                                                                                                                                     |             |
|             | Trong đó: - .....                                                                                                                                    |             |
|             | - .....                                                                                                                                              |             |
|             | - .....                                                                                                                                              |             |
| 3.1.6       | Số dư cuối năm                                                                                                                                       |             |
|             | .....                                                                                                                                                |             |
| <b>4</b>    | <b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b> |             |
| <b>4.1.</b> | <b>Trông coi xe NH 2024 - 2025</b>                                                                                                                   |             |
| 4.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                          | 162.463.750 |
| 4.1.2       | Mức thu (Xe điện: 50.000đ; Xe thường: 30.000 đ)                                                                                                      |             |
| 4.1.3       | Tổng số thu trong năm học                                                                                                                            | 490.150.000 |
| 4.1.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học                                                                                                             | 652.613.750 |
| 4.1.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                                                 | 603.598.750 |
| 4.1.6       | Số chi trong năm                                                                                                                                     | 624.632.783 |
|             | Trong đó: - Chi cho người tham gia                                                                                                                   | 150.431.200 |
|             | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước                                                                                                                | 49.015.000  |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                        | 422.486.583 |
|             | - Chi phúc lợi                                                                                                                                       |             |
|             | - Chi khác:.....                                                                                                                                     | 2.700.000   |
| 4.1.7       | Số dư cuối năm                                                                                                                                       | 27.980.967  |
| <b>4.2.</b> | <b>Dịch vụ căng tin, photo</b>                                                                                                                       |             |
| 4.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                          |             |
| 4.1.2       | Mức thu ....                                                                                                                                         |             |
| 4.1.3       | Tổng số thu trong năm (9 tháng đầu năm)                                                                                                              |             |
| 4.1.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (9 tháng đầu năm)                                                                                               |             |
| 4.1.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                                                 |             |
| 4.1.6       | Số chi trong năm                                                                                                                                     | -           |
|             | Trong đó: - Chi cho người tham gia                                                                                                                   |             |
|             | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước                                                                                                                |             |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                        |             |
|             | - Chi phúc lợi                                                                                                                                       |             |
|             | - Chi khác:.....                                                                                                                                     |             |
| 4.1.7       | Số dư cuối năm                                                                                                                                       | -           |

|           |                                                                                                                                                                                                                                         |   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 5         | <b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...</b> (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) |   |
| 5.1       | <b>Tiếng anh có yếu tố người nước ngoài</b>                                                                                                                                                                                             |   |
| 5.1.1     | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                                                                                                             | - |
| 5.1.2     | Mức thu: 35.000 đ/ tiết                                                                                                                                                                                                                 |   |
| 5.1.3     | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                                                                                                   |   |
| 5.1.4     | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                                                                                                    | - |
| 5.1.5     | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                                                                                                                                    |   |
| 5.1.6     | Số chi trong năm                                                                                                                                                                                                                        | - |
|           | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....                                                                                                                                                                                    |   |
|           | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                                                                                                           |   |
|           | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....                                                                                                                                                                                                    |   |
|           | - Chi phúc lợi                                                                                                                                                                                                                          |   |
|           | - Chi khác:.....                                                                                                                                                                                                                        |   |
| 5.1.7     | Số dư cuối năm                                                                                                                                                                                                                          | - |
|           | .....                                                                                                                                                                                                                                   |   |
| 6         | <b>Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, .....</b> (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)                                           |   |
| 6.1       | .....                                                                                                                                                                                                                                   |   |
| 6.1.1     | Số học sinh                                                                                                                                                                                                                             |   |
| 6.1.2     | Mức thu .....                                                                                                                                                                                                                           |   |
| 6.1.3     | Tổng thu                                                                                                                                                                                                                                |   |
| 6.1.4     | Đã chi                                                                                                                                                                                                                                  |   |
| 6.1.5     | Dư                                                                                                                                                                                                                                      |   |
|           |                                                                                                                                                                                                                                         |   |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                                                                                                                                                                 |   |
| <b>1</b>  | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                                                                                                                                                                                                              |   |
| 1.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                                          |   |
|           | Chi thanh toán cá nhân                                                                                                                                                                                                                  |   |
|           | Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                                                                                                                                |   |
|           | Chi tham quan học tập                                                                                                                                                                                                                   |   |
|           | Chi mua sắm sửa chữa                                                                                                                                                                                                                    |   |
|           | Chi khác                                                                                                                                                                                                                                |   |
| 1.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                                                    |   |
|           | Chi thanh toán cá nhân                                                                                                                                                                                                                  |   |
|           | Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                                                                                                                                |   |
|           | Chi tham quan học tập                                                                                                                                                                                                                   |   |
|           | Chi mua sắm sửa chữa                                                                                                                                                                                                                    |   |
|           | Chi khác                                                                                                                                                                                                                                |   |
| <b>2</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                           |   |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                        |   |
|           | Chi thanh toán cá nhân                                                                                                                                                                                                                  |   |
|           | Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                                                                                                                                |   |
|           | Chi tham quan học tập                                                                                                                                                                                                                   |   |
|           | Chi mua sắm sửa chữa                                                                                                                                                                                                                    |   |



|            |                                                    |                       |
|------------|----------------------------------------------------|-----------------------|
|            | Chi khác                                           |                       |
| 2.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                       |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                       |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                           |                       |
|            | Chi tham quan học tập                              |                       |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                       |
|            | Chi khác                                           |                       |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                       |
| 1          | Học phí                                            |                       |
| 2          | Học nghề                                           |                       |
| 3          | Học Tiếng anh                                      | -                     |
| 4          | Học kỹ năng sống                                   |                       |
| 5          | Trông giữ xe đạp                                   | 49.015.000            |
| 6          | Học thêm                                           | 190.883.400           |
|            |                                                    |                       |
| <b>B</b>   | <b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>              |                       |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 17.585.681.203        |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |                       |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>            | <b>13.055.081.723</b> |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             | 12.467.569.388        |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                           | 117.169.558           |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               | 173.505.390           |
|            | Chi khác                                           | 296.837.387           |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>      | <b>4.530.599.480</b>  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             | 3.656.996.480         |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                           |                       |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               | 856.510.000           |
|            | Chi khác                                           | 17.093.000            |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                       |
| <b>2.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>              |                       |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                       |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           |                       |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                       |
|            | Chi khác                                           |                       |
| <b>2.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>        |                       |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                       |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                           |                       |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                       |
|            | Chi khác                                           |                       |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn viện trợ</b>                              |                       |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |                       |
| <b>1.1</b> | <b>Dự án A</b>                                     |                       |
| <b>1.2</b> | <b>Dự án B</b>                                     |                       |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                     |                       |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |                       |
| <b>1.1</b> | <b>Dự án A</b>                                     |                       |
| <b>1.2</b> | <b>Dự án B</b>                                     |                       |
|            | .....                                              |                       |

|   |                                                                    |  |
|---|--------------------------------------------------------------------|--|
| C | MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG                                            |  |
| 1 | Mức thu nhập của CBQL                                              |  |
|   | Mức cao nhất (đ/người/năm)                                         |  |
|   | Mức bình quân (đ/người/năm)                                        |  |
|   | Mức thấp nhất (đ/người/năm)                                        |  |
| 2 | Mức thu nhập của giáo viên                                         |  |
|   | Mức cao nhất (đ/người/năm)                                         |  |
|   | Mức bình quân (đ/người/năm)                                        |  |
|   | Mức thấp nhất (đ/người/năm)                                        |  |
| D | MỨC CHI CHO HỌC SINH                                               |  |
| 1 | Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)                       |  |
| 2 | Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học) |  |

NGƯỜI LẬP

(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 30 tháng 9 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



Đỗ Thị Thúy Vinh





**THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025  
VÀ CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2024 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số 196/QĐ-THPTBĐ ngày 30/9/2025 của Trường THPT Bạch Đằng)

| TT         | Nội dung                                                                                                                        | Dự toán năm   | Ước thực hiện<br>.....(1) | Ước thực<br>hiện/dự<br>toán<br>năm (tỷ<br>lệ %) | Ước thực<br>hiện<br>.....<br>(1)<br>nay so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(tỷ lệ %) |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                                                                               | 3             | 4                         | 5                                               | 6                                                                                   |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ,<br/>LỆ PHÍ</b>                                                                          |               |                           |                                                 |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                                       |               |                           |                                                 |                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Học phí năm học 2024 - 2025</b>                                                                                              |               |                           |                                                 |                                                                                     |
| 1.1        | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                     | 295.729.426   | 295.729.426               | 100%                                            |                                                                                     |
| 1.2        | Mức thu: 77.000 đ/HS/tháng                                                                                                      |               |                           |                                                 |                                                                                     |
| 1.3        | Tổng số thu trong năm ( 9 tháng đầu năm)                                                                                        | 1.561.507.000 | 1.561.507.000             | 100%                                            |                                                                                     |
| 1.4        | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                            | 1.857.236.426 |                           |                                                 |                                                                                     |
| 1.5        | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ([1])                                                                                     | 1.857.236.426 | 1.857.236.426             | 100%                                            |                                                                                     |
| 1.6        | Số chi trong năm                                                                                                                | 1.060.813.540 | 1.060.813.540             | 100%                                            |                                                                                     |
|            | Trong đó: - Bổ sung chi lương                                                                                                   | 329.463.400   | 329.463.400               | 100%                                            |                                                                                     |
|            | - Chi tăng cường cơ sở vật chất                                                                                                 | 411.277.280   | 411.277.280               | 100%                                            |                                                                                     |
|            | - Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                      | 595.150.000   | 595.150.000               | 100%                                            |                                                                                     |
|            | - Chi khác                                                                                                                      | 22.497.860    | 22.497.860                | 100%                                            |                                                                                     |
| 1.7        | Số dư cuối năm                                                                                                                  | 796.422.886   | 796.422.886               | 100%                                            |                                                                                     |
| 1.8        | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN;<br>cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả<br>khóa học đối với GDTX) |               |                           |                                                 |                                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b>                                                                                     |               |                           |                                                 |                                                                                     |
|            | (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)                                                                                  |               |                           |                                                 |                                                                                     |
| <b>2.1</b> | <b>Dạy thêm học thêm NH 2024 - 2025</b>                                                                                         |               |                           |                                                 |                                                                                     |
| 2.1.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                     | 65.938.400    | 65.938.400                | 100%                                            |                                                                                     |
| 2.1.2      | Mức thu: 10.000đ/tiết                                                                                                           |               |                           |                                                 |                                                                                     |
| 2.1.3      | Tổng số thu trong năm học                                                                                                       | 4.005.300.000 | 4.005.300.000             | 100%                                            |                                                                                     |
| 2.1.4      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học                                                                                        | 4.071.238.400 | 4.071.238.400             | 100%                                            |                                                                                     |
| 2.1.5      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>                                                                            | 4.015.912.000 | 4.015.912.000             | 100%                                            |                                                                                     |
| 2.1.6      | Số chi trong năm                                                                                                                | 4.037.574.400 | 4.037.574.400             | 100%                                            |                                                                                     |
|            | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ<br>trách lớp học                                                           | 2.747.620.000 | 2.747.620.000             | 100%                                            |                                                                                     |
|            | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                   | 283.114.000   | 283.114.000               | 100%                                            |                                                                                     |
|            | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                                                 | 443.669.000   | 443.669.000               | 100%                                            |                                                                                     |
|            | - Chi phúc lợi                                                                                                                  | 372.288.000   | 372.288.000               | 100%                                            |                                                                                     |
|            | - Chi khác:.....                                                                                                                | 190.883.400   |                           |                                                 |                                                                                     |

|             |                                                                                                                                                      |             |             |      |  |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------|--|
| 2.1.7       | Số dư cuối năm                                                                                                                                       | 33.664.000  | 33.664.000  | 100% |  |
| <b>2.2</b>  | <b>Học nghề</b>                                                                                                                                      |             |             |      |  |
| 2.2.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                          | -           |             |      |  |
| 2.2.2       | Mức thu: 10.000đ/HS/tháng                                                                                                                            |             |             |      |  |
| 2.2.3       | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                | -           | -           |      |  |
| 2.2.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (6 tháng đầu năm)                                                                                               | -           |             |      |  |
| 2.2.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                                                 | -           | -           |      |  |
| 2.2.6       | Số chi trong năm                                                                                                                                     | -           | -           |      |  |
|             | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học                                                                                   | -           | -           |      |  |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                        | -           | -           |      |  |
|             | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                                                                      | -           | -           |      |  |
|             | - Chi phúc lợi                                                                                                                                       | -           | -           |      |  |
|             | - Chi khác:.....                                                                                                                                     | -           |             |      |  |
| 2.2.7       | Số dư cuối năm                                                                                                                                       | -           | -           |      |  |
| <b>3</b>    | <b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>                                                                                |             |             |      |  |
| <b>3.1</b>  | .....                                                                                                                                                |             |             |      |  |
| 3.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                          |             |             |      |  |
| 3.1.2       | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                |             |             |      |  |
| 3.1.3       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                 |             |             |      |  |
| 3.1.4       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>                                                                                                 |             |             |      |  |
| 3.1.5       | Số chi trong năm                                                                                                                                     |             |             |      |  |
|             | Trong đó: - .....                                                                                                                                    |             |             |      |  |
|             | - .....                                                                                                                                              |             |             |      |  |
|             | - .....                                                                                                                                              |             |             |      |  |
| 3.1.6       | Số dư cuối năm                                                                                                                                       |             |             |      |  |
|             | .....                                                                                                                                                |             |             |      |  |
| <b>4</b>    | <b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b> |             |             |      |  |
| <b>4.1.</b> | <b>Trông coi xe NH 2024 - 2025</b>                                                                                                                   |             |             |      |  |
| 4.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                          | 162.463.750 | 162.463.750 | 100% |  |
| 4.1.2       | Mức thu (Xe điện: 50.000đ; Xe thường: 30.000 đ)                                                                                                      |             |             |      |  |
| 4.1.3       | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                | 490.150.000 | 490.150.000 | 100% |  |
| 4.1.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                 | 652.613.750 | 652.613.750 | 100% |  |
| 4.1.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>                                                                                                 | 603.598.750 | 603.598.750 |      |  |
| 4.1.6       | Số chi trong năm                                                                                                                                     | 624.632.783 | 624.632.783 | 100% |  |
|             | Trong đó: - Chi cho người tham gia                                                                                                                   | 150.431.200 | 150.431.200 | 100% |  |
|             | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước                                                                                                                | 49.015.000  | 49.015.000  | 100% |  |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                        | 422.486.583 | 422.486.583 | 100% |  |
|             | - Chi phúc lợi                                                                                                                                       | -           |             |      |  |
|             | - Chi khác:.....                                                                                                                                     | 2.700.000   |             |      |  |
| 4.1.7       | Số dư cuối năm                                                                                                                                       | 27.980.967  | 27.980.967  |      |  |
| <b>4.2.</b> | <b>Dịch vụ căng tin, photo</b>                                                                                                                       |             |             |      |  |
| 4.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                          | -           |             |      |  |

BAC  
 T  
 TRUNG  
 BAC  
 28



|       |                                                                                                                                                                                                                                        |   |   |  |  |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|--|--|
| 4.1.2 | Mức thu ....                                                                                                                                                                                                                           |   |   |  |  |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm (9 tháng đầu năm)                                                                                                                                                                                                | - |   |  |  |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (9 tháng đầu năm)                                                                                                                                                                                 | - |   |  |  |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                                                                                                                                   | - |   |  |  |
| 4.1.6 | Số chi trong năm                                                                                                                                                                                                                       | - |   |  |  |
|       | Trong đó: - Chi cho người tham gia                                                                                                                                                                                                     | - |   |  |  |
|       | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước                                                                                                                                                                                                  | - |   |  |  |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                                                                                                          | - |   |  |  |
|       | - Chi phúc lợi                                                                                                                                                                                                                         | - |   |  |  |
|       | - Chi khác:.....                                                                                                                                                                                                                       | - |   |  |  |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm                                                                                                                                                                                                                         | - |   |  |  |
| 5     | <b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b> |   |   |  |  |
| 5.1   | <b>Tiếng anh có yếu tố người nước ngoài</b>                                                                                                                                                                                            |   |   |  |  |
| 5.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                                                                                                            | - |   |  |  |
| 5.1.2 | Mức thu: 35.000 đ/tiết                                                                                                                                                                                                                 |   |   |  |  |
| 5.1.3 | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                                                                                                  | - | - |  |  |
| 5.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                                                                                                   | - | - |  |  |
| 5.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>                                                                                                                                                                                   | - | - |  |  |
| 5.1.6 | Số chi trong năm                                                                                                                                                                                                                       | - | - |  |  |
|       | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....                                                                                                                                                                                   | - | - |  |  |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                                                                                                          | - | - |  |  |
|       | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....                                                                                                                                                                                                   | - | - |  |  |
|       | - Chi phúc lợi                                                                                                                                                                                                                         | - | - |  |  |
|       | - Chi khác:.....                                                                                                                                                                                                                       | - | - |  |  |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm                                                                                                                                                                                                                         | - | - |  |  |
|       | .....                                                                                                                                                                                                                                  |   |   |  |  |
| 6     | <b>Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, ..... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b>                                          |   |   |  |  |
| 6.1   | .....                                                                                                                                                                                                                                  |   |   |  |  |
| 6.1.1 | Số học sinh                                                                                                                                                                                                                            |   |   |  |  |
| 6.1.2 | Mức thu .....                                                                                                                                                                                                                          |   |   |  |  |
| 6.1.3 | Tổng thu                                                                                                                                                                                                                               |   |   |  |  |
| 6.1.4 | Đã chi                                                                                                                                                                                                                                 |   |   |  |  |
| 6.1.5 | Dư                                                                                                                                                                                                                                     |   |   |  |  |
|       |                                                                                                                                                                                                                                        |   |   |  |  |
| II    | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                                                                                                                                                                |   |   |  |  |
| 1     | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                                                                                                                                                                                                             |   |   |  |  |
| 1.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                                         |   |   |  |  |
|       | Chi thanh toán cá nhân                                                                                                                                                                                                                 |   |   |  |  |
|       | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                                                                                                                               |   |   |  |  |
|       | Chi tham quan học tập                                                                                                                                                                                                                  |   |   |  |  |

|            |                                                    |                |                |      |  |
|------------|----------------------------------------------------|----------------|----------------|------|--|
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                |                |      |  |
|            | Chi khác                                           |                |                |      |  |
| 1.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                |                |      |  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                |                |      |  |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           |                |                |      |  |
|            | Chi tham quan học tập                              |                |                |      |  |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                |                |      |  |
|            | Chi khác                                           |                |                |      |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                |                |      |  |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                |                |      |  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                |                |      |  |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           |                |                |      |  |
|            | Chi tham quan học tập                              |                |                |      |  |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                |                |      |  |
|            | Chi khác                                           |                |                |      |  |
| 2.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                |                |      |  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                |                |      |  |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           |                |                |      |  |
|            | Chi tham quan học tập                              |                |                |      |  |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                |                |      |  |
|            | Chi khác                                           |                |                |      |  |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                |                |      |  |
| 1          | Học phí                                            |                |                |      |  |
| 2          | Học nghề                                           |                |                |      |  |
| 3          | Học Tiếng anh                                      | -              | -              |      |  |
| 4          | Học kỹ năng sống                                   |                | -              |      |  |
| 5          | Trông giữ xe                                       | 49.015.000     | 49.015.000     | 100% |  |
| 6          | Học thêm                                           | 190.883.400    | 190.883.400    | 100% |  |
|            | .....                                              |                |                |      |  |
| <b>B</b>   | <b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>              |                |                |      |  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 23.687.304.580 | 17.585.681.203 | 74%  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |                |                |      |  |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 17.862.215.100 | 13.055.081.723 | 73%  |  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             | 14.468.394.231 | 12.467.569.388 | 86%  |  |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           | 1.250.355.057  | 117.169.558    | 9%   |  |
|            | Chi tham quan học tập                              |                |                |      |  |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               | 1.607.599.359  | 173.505.390    | 11%  |  |
|            | Chi khác                                           | 535.866.453    | 296.837.387    | 55%  |  |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 5.825.089.480  | 4.530.599.480  | 78%  |  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             | 3.656.996.480  | 3.656.996.480  | 100% |  |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           | -              | -              |      |  |
|            | Chi tham quan học tập                              |                |                |      |  |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               | 1.294.000.000  | 856.510.000    | 66%  |  |
|            | Chi khác                                           |                | 17.093.000     |      |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                |                |      |  |
| 2.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                |                |      |  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                |                |      |  |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           |                |                |      |  |





|            |                                                    |  |  |  |  |
|------------|----------------------------------------------------|--|--|--|--|
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |  |  |  |  |
|            | Chi khác                                           |  |  |  |  |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |  |  |  |  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |  |  |  |  |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           |  |  |  |  |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |  |  |  |  |
|            | Chi khác                                           |  |  |  |  |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn viện trợ</b>                              |  |  |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |  |  |  |  |
| 1.1        | Dự án A                                            |  |  |  |  |
| 1.2        | Dự án B                                            |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                     |  |  |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |  |  |  |  |
| 1.1        | Dự án A                                            |  |  |  |  |
| 1.2        | Dự án B                                            |  |  |  |  |

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, ghi họ tên)

**Nguyễn Thị Thu Thủy**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 9 năm 2025

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi họ tên)



**Đỗ Thị Thúy Vinh**

QUYẾT TOÁN THU – CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025  
VÀ CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 196/QĐ-THPTBD ngày 30/9/2025 của Trường THPT Bạch Đằng)

| TT    | Nội dung                                                                                                                  | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                                                                         | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                 |
| A     | QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ                                                                            |                                 |                                    |            |                                                                   |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                                                                        |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1     | Học phí năm học 2024 - 2025                                                                                               |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1.1   | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               | 295.729.426                     |                                    |            |                                                                   |
| 1.2   | Mức thu 77.000đ/HS/tháng                                                                                                  |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1.3   | Tổng số thu trong năm ( 9 tháng đầu năm)                                                                                  | 1.561.507.000                   |                                    |            |                                                                   |
| 1.4   | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      | 1.857.236.426                   |                                    |            |                                                                   |
| 1.5   | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ([1])                                                                               | 1.857.236.426                   |                                    |            |                                                                   |
| 1.6   | Số chi trong năm                                                                                                          | 1.060.813.540                   |                                    |            |                                                                   |
|       | Trong đó: - Bổ sung chi lương                                                                                             | 329.463.400                     |                                    |            |                                                                   |
|       | - Chi tăng cường cơ sở vật chất                                                                                           | 411.277.280                     |                                    |            |                                                                   |
|       | - Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                | 297.575.000                     |                                    |            |                                                                   |
|       | - Chi khác                                                                                                                | 22.497.860                      |                                    |            |                                                                   |
| 1.7   | Số dư cuối năm                                                                                                            | 796.422.886                     |                                    |            |                                                                   |
| 1.8   | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX) |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2     | Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)<br>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)                                    |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2.1   | Dạy thêm học thêm NH 2024 - 2025                                                                                          |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               | 65.938.400                      |                                    |            |                                                                   |
| 2.1.2 | Mức thu: 7.000đ/tiết                                                                                                      |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm học                                                                                                 | 4.005.300.000                   |                                    |            |                                                                   |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      | 4.071.238.400                   |                                    |            |                                                                   |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>                                                                      | 4.015.912.000                   |                                    |            |                                                                   |
| 2.1.6 | Số chi trong năm                                                                                                          | 4.037.574.400                   |                                    |            |                                                                   |
|       | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học                                                        | 2.747.620.000                   |                                    |            |                                                                   |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                             | 283.114.000                     |                                    |            |                                                                   |
|       | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                                           | 443.669.000                     |                                    |            |                                                                   |
|       | - Chi phúc lợi                                                                                                            | 372.288.000                     |                                    |            |                                                                   |
|       | - Chi khác:.....                                                                                                          | 190.883.400                     |                                    |            |                                                                   |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm                                                                                                            | 33.664.000                      |                                    |            |                                                                   |
| 2.2   | Học nghề                                                                                                                  |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               | -                               |                                    |            |                                                                   |



|             |                                                                                                                                                      |                  |  |  |  |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--|--|--|
| 2.2.2       | Mức thu: 10.000đ/HS/tháng                                                                                                                            |                  |  |  |  |
| 2.2.3       | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                | -                |  |  |  |
| 2.2.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                 | -                |  |  |  |
| 2.2.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                                                 | -                |  |  |  |
| 2.2.6       | Số chi trong năm                                                                                                                                     | -                |  |  |  |
|             | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học                                                                                   | -                |  |  |  |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                        | -                |  |  |  |
|             | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                                                                      | -                |  |  |  |
|             | - Chi phúc lợi                                                                                                                                       | -                |  |  |  |
|             | - Chi khác:.....                                                                                                                                     | -                |  |  |  |
| 2.2.7       | Số dư cuối năm                                                                                                                                       | -                |  |  |  |
|             | .....                                                                                                                                                |                  |  |  |  |
| <b>3</b>    | <b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>                                                                                |                  |  |  |  |
| <b>3.1</b>  | .....                                                                                                                                                |                  |  |  |  |
| 3.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                          |                  |  |  |  |
| 3.1.2       | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                |                  |  |  |  |
| 3.1.3       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                 |                  |  |  |  |
| 3.1.4       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>                                                                                                 |                  |  |  |  |
| 3.1.5       | Số chi trong năm                                                                                                                                     |                  |  |  |  |
|             | Trong đó: - .....                                                                                                                                    |                  |  |  |  |
|             | - .....                                                                                                                                              |                  |  |  |  |
|             | - .....                                                                                                                                              |                  |  |  |  |
| 3.1.6       | Số dư cuối năm                                                                                                                                       |                  |  |  |  |
|             | .....                                                                                                                                                |                  |  |  |  |
| <b>4</b>    | <b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b> |                  |  |  |  |
| <b>4.1.</b> | <b>Trông coi xe NH 2024 - 2025</b>                                                                                                                   |                  |  |  |  |
| 4.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                          | 162.463.750      |  |  |  |
| 4.1.2       | Mức thu (Xe điện: 50.000đ; Xe thường: 30.000 đ)                                                                                                      |                  |  |  |  |
| 4.1.3       | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                | 490.150.000      |  |  |  |
| 4.1.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                 | 652.613.750      |  |  |  |
| 4.1.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>                                                                                                 | 603.598.750      |  |  |  |
| 4.1.6       | Số chi trong năm                                                                                                                                     | 624.632.783      |  |  |  |
|             | Trong đó: - Chi cho người tham gia                                                                                                                   | 150.431.200      |  |  |  |
|             | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước                                                                                                                | 49.015.000       |  |  |  |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                        | 422.486.583      |  |  |  |
|             | - Chi phúc lợi                                                                                                                                       | -                |  |  |  |
|             | - Chi khác:.....                                                                                                                                     | <b>2.700.000</b> |  |  |  |
| 4.1.7       | Số dư cuối năm                                                                                                                                       | 27.980.967       |  |  |  |
| <b>4.2.</b> | <b>Dịch vụ căng tin, photo</b>                                                                                                                       |                  |  |  |  |
| 4.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                          | -                |  |  |  |
| 4.1.2       | Mức thu ....                                                                                                                                         |                  |  |  |  |
| 4.1.3       | Tổng số thu trong năm (9 tháng đầu năm)                                                                                                              | -                |  |  |  |
| 4.1.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (9 tháng đầu năm)                                                                                               | -                |  |  |  |
| 4.1.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                                                 | -                |  |  |  |

|       |                                                                                                                                                                                                                                        |   |  |  |  |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|--|--|
| 4.1.6 | Số chi trong năm                                                                                                                                                                                                                       | - |  |  |  |
|       | Trong đó: - Chi cho người tham gia                                                                                                                                                                                                     |   |  |  |  |
|       | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước                                                                                                                                                                                                  |   |  |  |  |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                                                                                                          |   |  |  |  |
|       | - Chi phúc lợi                                                                                                                                                                                                                         |   |  |  |  |
|       | - Chi khác:.....                                                                                                                                                                                                                       |   |  |  |  |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm                                                                                                                                                                                                                         |   |  |  |  |
|       |                                                                                                                                                                                                                                        |   |  |  |  |
| 5     | <b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b> |   |  |  |  |
| 5.1   | <b>Tiếng anh có yếu tố người nước ngoài</b>                                                                                                                                                                                            |   |  |  |  |
| 5.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                                                                                                            |   |  |  |  |
| 5.1.2 | Mức thu: 35.000 đ/ tiết                                                                                                                                                                                                                |   |  |  |  |
| 5.1.3 | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                                                                                                  | - |  |  |  |
| 5.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                                                                                                   | - |  |  |  |
| 5.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>                                                                                                                                                                                   | - |  |  |  |
| 5.1.6 | Số chi trong năm                                                                                                                                                                                                                       | - |  |  |  |
|       | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....                                                                                                                                                                                   | - |  |  |  |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                                                                                                          | - |  |  |  |
|       | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....                                                                                                                                                                                                   | - |  |  |  |
|       | - Chi phúc lợi                                                                                                                                                                                                                         | - |  |  |  |
|       | - Chi khác:.....                                                                                                                                                                                                                       | - |  |  |  |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm                                                                                                                                                                                                                         | - |  |  |  |
|       | .....                                                                                                                                                                                                                                  |   |  |  |  |
| 6     | <b>Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, ..... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn</b>                                                                                                                 |   |  |  |  |
| 6.1   | .....                                                                                                                                                                                                                                  |   |  |  |  |
| 6.1.1 | Số học sinh                                                                                                                                                                                                                            |   |  |  |  |
| 6.1.2 | Mức thu .....                                                                                                                                                                                                                          |   |  |  |  |
| 6.1.3 | Tổng thu                                                                                                                                                                                                                               |   |  |  |  |
| 6.1.4 | Đã chi                                                                                                                                                                                                                                 |   |  |  |  |
| 6.1.5 | Dư                                                                                                                                                                                                                                     |   |  |  |  |
| II    | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                                                                                                                                                                |   |  |  |  |
| 1     | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                                                                                                                                                                                                             |   |  |  |  |
| 1.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                                         |   |  |  |  |
|       | Chi thanh toán cá nhân                                                                                                                                                                                                                 |   |  |  |  |
|       | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                                                                                                                               |   |  |  |  |
|       | Chi tham quan học tập                                                                                                                                                                                                                  |   |  |  |  |
|       | Chi mua sắm sửa chữa                                                                                                                                                                                                                   |   |  |  |  |
|       | Chi khác                                                                                                                                                                                                                               |   |  |  |  |
| 1.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                                                   |   |  |  |  |
|       | Chi thanh toán cá nhân                                                                                                                                                                                                                 |   |  |  |  |
|       | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                                                                                                                               |   |  |  |  |
|       | Chi tham quan học tập                                                                                                                                                                                                                  |   |  |  |  |
|       | Chi mua sắm sửa chữa                                                                                                                                                                                                                   |   |  |  |  |



|            |                                                    |                |  |  |  |
|------------|----------------------------------------------------|----------------|--|--|--|
|            | Chi khác                                           |                |  |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                |  |  |  |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                |  |  |  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                |  |  |  |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           |                |  |  |  |
|            | Chi tham quan học tập                              |                |  |  |  |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                |  |  |  |
|            | Chi khác                                           |                |  |  |  |
| 2.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                |  |  |  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                |  |  |  |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           |                |  |  |  |
|            | Chi tham quan học tập                              |                |  |  |  |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                |  |  |  |
|            | Chi khác                                           |                |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                |  |  |  |
| 1          | Học phí                                            |                |  |  |  |
| 2          | Học nghề                                           |                |  |  |  |
| 3          | Học Tiếng Anh                                      | -              |  |  |  |
| 4          | Học Kỹ năng sống                                   |                |  |  |  |
| 5          | Trông giữ xe                                       | 49.015.000     |  |  |  |
| 6          | Học thêm                                           | 190.883.400    |  |  |  |
|            | .....                                              |                |  |  |  |
| <b>B</b>   | <b>QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>           |                |  |  |  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |                |  |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |                |  |  |  |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 13.055.081.723 |  |  |  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             | 12.467.569.388 |  |  |  |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           | 117.169.558    |  |  |  |
|            | Chi tham quan học tập                              |                |  |  |  |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               | 173.505.390    |  |  |  |
|            | Chi khác                                           | 296.837.387    |  |  |  |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 4.530.599.480  |  |  |  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             | 3.656.996.480  |  |  |  |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           | -              |  |  |  |
|            | Chi tham quan học tập                              |                |  |  |  |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               | 856.510.000    |  |  |  |
|            | Chi khác                                           | 17.093.000     |  |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                |  |  |  |
| 2.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                |  |  |  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                |  |  |  |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           |                |  |  |  |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                |  |  |  |
|            | Chi khác                                           |                |  |  |  |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                |  |  |  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                |  |  |  |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           |                |  |  |  |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                |  |  |  |
|            | Chi khác                                           |                |  |  |  |

|     |                                             |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------|--|--|--|--|
| II  | Nguồn viện trợ                              |  |  |  |  |
| 1   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề |  |  |  |  |
| 1.1 | Dự án A                                     |  |  |  |  |
| 1.2 | Dự án B                                     |  |  |  |  |
|     | .....                                       |  |  |  |  |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài                     |  |  |  |  |
| 1   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề |  |  |  |  |
| 1.1 | Dự án A                                     |  |  |  |  |
| 1.2 | Dự án B                                     |  |  |  |  |
|     | .....                                       |  |  |  |  |

NGƯỜI LẬP

(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 30 tháng 9 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



Đỗ Thị Thúy Vinh



THÔNG BÁO

**Báo cáo quyết toán kinh phí 6 tháng đầu năm 2025 và các khoản thu năm học 2024 - 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 196/QĐ-THPTBD ngày 30/9/2025 của Trường THPT Bạch Đằng)

| TT         | Nội dung                                                                                                                  | Số tiền       | Tỷ lệ |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------|
| <b>I</b>   | <b>CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ</b>                                                         |               |       |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                                 |               |       |
| <b>1</b>   | <b>Học phí năm học 2024 - 2025</b>                                                                                        |               |       |
| 1.1        | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               | 295.729.426   |       |
| 1.2        | Mức thu 77.000đ/HS/tháng                                                                                                  |               |       |
| 1.3        | Tổng số thu trong năm ( 9 tháng đầu năm)                                                                                  | 1.561.507.000 |       |
| 1.4        | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      | 1.857.236.426 |       |
| 1.5        | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                      | 1.857.236.426 |       |
| 1.6        | Số chi trong năm                                                                                                          | 1.060.813.540 |       |
|            | Trong đó: - Bổ sung chi lương                                                                                             | 329.463.400   |       |
|            | - Chi tăng cường cơ sở vật chất                                                                                           | 411.277.280   |       |
|            | - Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                | 297.575.000   |       |
|            | - Chi khác                                                                                                                | 22.497.860    |       |
| 1.7        | Số dư cuối năm                                                                                                            | 796.422.886   |       |
| 1.8        | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX) |               |       |
| <b>2</b>   | <b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b>                                                                               |               |       |
|            | (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)                                                                            |               |       |
| <b>2.1</b> | <b>Dạy thêm học thêm NH 2024 - 2025</b>                                                                                   |               |       |
| 2.1.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               | 65.938.400    |       |
| 2.1.2      | Mức thu: 10.000đ/tiết                                                                                                     |               |       |
| 2.1.3      | Tổng số thu trong năm học                                                                                                 | 4.005.300.000 |       |
| 2.1.4      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học                                                                                  | 4.071.238.400 |       |
| 2.1.5      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                      | 4.015.912.000 |       |
| 2.1.6      | Số chi trong năm                                                                                                          | 4.037.574.400 |       |
|            | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học                                                        | 2.747.620.000 |       |
|            | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                             | 283.114.000   |       |
|            | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                                           | 443.669.000   |       |
|            | - Chi phúc lợi                                                                                                            | 372.288.000   |       |
|            | - Chi khác:.....                                                                                                          | 190.883.400   |       |
| 2.1.7      | Số dư cuối năm                                                                                                            | 33.664.000    |       |
| <b>2.2</b> | <b>Học nghề</b>                                                                                                           |               |       |
| 2.2.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               | -             |       |
| 2.2.2      | Mức thu: 10.000đ/HS/tháng                                                                                                 |               |       |
| 2.2.3      | Tổng số thu trong năm                                                                                                     | -             |       |
| 2.2.4      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      | -             |       |
| 2.2.5      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                      | -             |       |

|             |                                                                                                                                                      |             |  |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
| 2.2.6       | Số chi trong năm                                                                                                                                     | -           |  |
|             | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học                                                                                   | -           |  |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                        | -           |  |
|             | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                                                                      | -           |  |
|             | - Chi phúc lợi                                                                                                                                       | -           |  |
|             | - Chi khác:.....                                                                                                                                     | -           |  |
| 2.2.7       | Số dư cuối năm                                                                                                                                       | -           |  |
| <b>3</b>    | <b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>                                                                                |             |  |
| <b>3.1</b>  | .....                                                                                                                                                |             |  |
| 3.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                          |             |  |
| 3.1.2       | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                |             |  |
| 3.1.3       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                 |             |  |
| 3.1.4       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(5)</sup>                                                                                                 |             |  |
| 3.1.5       | Số chi trong năm                                                                                                                                     |             |  |
|             | Trong đó: - .....                                                                                                                                    |             |  |
|             | - .....                                                                                                                                              |             |  |
|             | - .....                                                                                                                                              |             |  |
| 3.1.6       | Số dư cuối năm                                                                                                                                       |             |  |
|             | .....                                                                                                                                                |             |  |
| <b>4</b>    | <b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b> |             |  |
| <b>4.1.</b> | <b>Trông coi xe NH 2024 - 2025</b>                                                                                                                   |             |  |
| 4.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                          | 162.463.750 |  |
| 4.1.2       | Mức thu (Xe điện: 50.000đ; Xe thường: 30.000 đ)                                                                                                      |             |  |
| 4.1.3       | Tổng số thu trong năm học                                                                                                                            | 490.150.000 |  |
| 4.1.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học                                                                                                             | 652.613.750 |  |
| 4.1.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                                                 | 603.598.750 |  |
| 4.1.6       | Số chi trong năm                                                                                                                                     | 624.632.783 |  |
|             | Trong đó: - Chi cho người tham gia                                                                                                                   | 150.431.200 |  |
|             | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước                                                                                                                | 49.015.000  |  |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                        | 422.486.583 |  |
|             | - Chi phúc lợi                                                                                                                                       | -           |  |
|             | - Chi khác:.....                                                                                                                                     | 2.700.000   |  |
| 4.1.7       | Số dư cuối năm                                                                                                                                       | 27.980.967  |  |
| <b>4.2.</b> | <b>Dịch vụ căng tin, photo</b>                                                                                                                       |             |  |
| 4.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                          | 0           |  |
| 4.1.2       | Mức thu ....                                                                                                                                         |             |  |
| 4.1.3       | Tổng số thu trong năm (6 tháng đầu năm)                                                                                                              | 0           |  |
| 4.1.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (6 tháng đầu năm)                                                                                               | -           |  |
| 4.1.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                                                 | 0           |  |
| 4.1.6       | Số chi trong năm                                                                                                                                     | 0           |  |
|             | Trong đó: - Chi cho người tham gia                                                                                                                   | 0           |  |
|             | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước                                                                                                                |             |  |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                        |             |  |



|       |                                                                                                                                                                                                                                        |                |  |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|
|       | - Chi phúc lợi                                                                                                                                                                                                                         |                |  |
|       | - Chi khác:.....                                                                                                                                                                                                                       |                |  |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm                                                                                                                                                                                                                         | 0              |  |
| 5     | <b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b> |                |  |
| 5.1   | <b>Tiếng anh có yếu tố người nước ngoài</b>                                                                                                                                                                                            |                |  |
| 5.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                                                                                                            | -              |  |
| 5.1.2 | Mức thu: 35.000 đ/ tiết                                                                                                                                                                                                                |                |  |
| 5.1.3 | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                                                                                                  | -              |  |
| 5.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                                                                                                   | -              |  |
| 5.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                                                                                                                                   | -              |  |
| 5.1.6 | Số chi trong năm                                                                                                                                                                                                                       | -              |  |
|       | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....                                                                                                                                                                                   | -              |  |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                                                                                                          | -              |  |
|       | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....                                                                                                                                                                                                   | -              |  |
|       | - Chi phúc lợi                                                                                                                                                                                                                         | -              |  |
|       | - Chi khác:.....                                                                                                                                                                                                                       | -              |  |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm                                                                                                                                                                                                                         | -              |  |
|       | .....                                                                                                                                                                                                                                  |                |  |
| 6     | <b>Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, .... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b>                                           |                |  |
| 6.1   | .....                                                                                                                                                                                                                                  |                |  |
| 6.1.1 | Số học sinh                                                                                                                                                                                                                            |                |  |
| 6.1.2 | Mức thu .....                                                                                                                                                                                                                          |                |  |
| 6.1.3 | Tổng thu                                                                                                                                                                                                                               |                |  |
| 6.1.4 | Đã chi                                                                                                                                                                                                                                 |                |  |
| 6.1.5 | Dư                                                                                                                                                                                                                                     |                |  |
| II    | <b>QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH</b>                                                                                                                                                                                                        |                |  |
| 1     | <b>Ngân sách nhà nước</b>                                                                                                                                                                                                              |                |  |
| 1.1   | <b>Ngân sách chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                                      |                |  |
|       | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                                                                                                                                                                                                   | 0              |  |
|       | - Dự toán được giao trong năm                                                                                                                                                                                                          | 17.862.215.100 |  |
|       | Trong đó: + Dự toán giao đầu năm                                                                                                                                                                                                       | 17.862.215.100 |  |
|       | + Dự toán bổ sung trong năm                                                                                                                                                                                                            |                |  |
|       | + Kinh phí giảm trong năm                                                                                                                                                                                                              |                |  |
|       | - Kinh phí thực nhận trong năm                                                                                                                                                                                                         | 17.862.215.100 |  |
|       | - Kinh phí quyết toán                                                                                                                                                                                                                  | 13.055.081.723 |  |
|       | - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:                                                                                                                                                             |                |  |
|       | + Kinh phí đã nhận                                                                                                                                                                                                                     |                |  |
|       | + Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                                                                                                                                                                             | 4.807.133.377  |  |
| 1.2   | <b>Ngân sách chi không thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                                |                |  |
|       | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                                                                                                                                                                                                   |                |  |
|       | Dự toán được giao trong năm                                                                                                                                                                                                            | 5.825.089.480  |  |

|     |                                                                                   |               |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|--|
|     | Trong đó: + Dự toán giao đầu năm                                                  | 5.825.089.480 |  |
|     | + Dự toán bổ sung trong năm                                                       | -             |  |
|     | + Kinh phí giảm trong năm                                                         |               |  |
|     | - Kinh phí thực nhận trong năm                                                    |               |  |
|     | - Kinh phí quyết toán                                                             | 4.530.599.480 |  |
|     | - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:        |               |  |
|     | + Kinh phí đã nhận                                                                |               |  |
|     | + Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                        | 1.294.490.000 |  |
| 2   | Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính |               |  |
|     | Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách                                               |               |  |
|     | Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách                                                 |               |  |
|     | Tổng số kinh phí còn phải nộp                                                     |               |  |
| III | NỘI DUNG ĐỔI CHIỀU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)        |               |  |
| 1   | <b>Học phí</b>                                                                    |               |  |
|     | Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm                                      |               |  |
|     | Trong đó: - Trích lập các quỹ                                                     |               |  |
|     | + Quỹ.....                                                                        |               |  |
|     | + Quỹ.....                                                                        |               |  |
|     | + Quỹ.....                                                                        |               |  |
|     | - Kinh phí cải cách tiền lương                                                    |               |  |
| 2   | <b>Học thêm</b>                                                                   |               |  |
|     | Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm                                      |               |  |
|     | Trong đó: - Trích lập các quỹ                                                     |               |  |
|     | + Quỹ.....                                                                        |               |  |
|     | + Quỹ.....                                                                        |               |  |
|     | + Quỹ.....                                                                        |               |  |
|     | - Kinh phí cải cách tiền lương                                                    |               |  |
| 3   | .....                                                                             |               |  |
|     | Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm                                      |               |  |
|     | Trong đó: - Trích lập các quỹ                                                     |               |  |
|     | + Quỹ.....                                                                        |               |  |
|     | + Quỹ.....                                                                        |               |  |
|     | + Quỹ.....                                                                        |               |  |
|     | - Kinh phí cải cách tiền lương                                                    |               |  |
| III | <b>MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG</b>                                                    |               |  |
| 1   | Mức thu nhập của CBQL                                                             |               |  |
|     | Mức cao nhất (đ/người/năm)                                                        |               |  |
|     | Mức bình quân (đ/người/năm)                                                       |               |  |
|     | Mức thấp nhất (đ/người/năm)                                                       |               |  |
| 2   | Mức thu nhập của giáo viên                                                        |               |  |
|     | Mức cao nhất (đ/người/năm)                                                        |               |  |
|     | Mức bình quân (đ/người/năm)                                                       |               |  |
|     | Mức thấp nhất (đ/người/năm)                                                       |               |  |



|    |                                                                    |  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------|--|--|
| IV | MỨC CHI CHO HỌC SINH                                               |  |  |
| 1  | Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)                       |  |  |
| 2  | Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học) |  |  |

**NGƯỜI LẬP**

(Ký, ghi họ tên)

**Nguyễn Thị Thu Thủy**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 9 năm 2025

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)



**Đỗ Thị Thúy Vinh**